

Phụ lục 1
ĐỊNH HƯỚNG PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC CÔNG LẬP THUỘC UBND CÁC XÃ, PHƯỜNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số/QĐ-UBND ngày 07/8/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Stt	Xã, phường	Số trường trước sắp xếp (7/2025)				Số trường hiện tại sau khi sắp xếp theo Kế hoạch 167/KH-UBND (7/2026)				Dự kiến kết quả sau khi tiếp tục sắp xếp											
		Mầm non	Tiểu học	THCS và liên cấp	Tổng	Mầm non	Tiểu học	THCS và liên cấp	Tổng	Mầm non			Tiểu học			Trung học cơ sở			Tổng số trường còn lại sau sắp xếp	Tổng số đầu mỗi giảm	Tỉ lệ giảm
										Số trường cơ bản sau sắp xếp	mức điều chỉnh số trường tăng thêm	Số trường sau sắp xếp đã điều chỉnh	Số trường cơ bản sau sắp xếp	mức điều chỉnh số trường tăng thêm	Số trường sau sắp xếp đã điều chỉnh	Số trường cơ bản sau sắp xếp	mức điều chỉnh số trường tăng thêm	Số trường sau sắp xếp đã điều chỉnh			
1	Xã Bình Lục	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	1	2	1	1	2	5	4	44,4%
2	Xã Bình Mỹ	4	3	4	11	3	2	4	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	5	45,5%
3	Xã Bình An	5	5	5	15	4		4	12	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	5	66,7%
4	Xã Bình Cường	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	-	1	1	0	1	3	0	66,7%
5	Xã Bình Sơn	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	-	1	1	0	1	3	0	66,7%
6	Xã Tân Thuận	4	4	4	12	4	3	4	11	1	0	1	1	1	2	1	1	2	5	7	58,3%
7	Xã Nhân Bình	3	2	3	8	3	2	2	7	1	0	1	1	-	1	1	0	1	3	5	62,5%
8	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	0	1	5	4	44,4%
9	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	2	8	1	0	1	1	-	1	1	0	1	3	0	66,7%
10	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	1	2	1	0	1	4	5	55,6%
11	Xã Bắc Sơn	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	1	2	1	0	1	4	5	55,6%
12	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	2	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	0	66,7%
13	Xã Nhân Lễ	3	2	3	8	3	1	3	7	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	5	62,5%
14	Xã Nhân Lễ	3	4	3	10	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	4	40,0%
15	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
16	Xã Nhân Lễ	2	2	2	6	2	2	2	6	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	3	50,0%
17	Xã Nhân Lễ	4	4	5	13	3	2	5	10	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	7	53,8%
18	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	1	2	1	0	1	4	5	55,6%
19	Xã Nhân Lễ	4	4	4	12	3	4	3	10	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	2	33,3%
20	Xã Nhân Lễ	4	4	4	12	3	4	3	10	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	2	33,3%
21	Xã Nhân Lễ	3	3	4	10	3	3	3	9	1	0	1	1	1	2	1	1	2	5	5	50,0%
22	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	1	2	1	0	1	4	5	55,6%
23	Xã Nhân Lễ	6	7	7	20	5	7	5	17	1	2	3	1	2	3	1	2	3	9	11	55,0%
24	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
25	Xã Nhân Lễ	4	4	4	12	4	4	4	12	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	0	50,0%
26	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
27	Xã Nhân Lễ	4	4	4	12	4	3	4	11	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	6	50,0%
28	Xã Nhân Lễ	6	6	6	18	5	1	6	12	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	12	66,7%
29	Xã Nhân Lễ	5	5	5	15	4	3	5	12	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	9	60,0%
30	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	2	8	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
31	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
32	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
33	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
34	Xã Nhân Lễ	6	6	7	19	6	6	6	18	1	2	3	1	2	3	1	2	3	9	10	52,6%
35	Xã Nhân Lễ	5	5	5	15	5	5	5	15	1	1	2	1	2	3	1	2	3	8	7	46,7%
36	Xã Nhân Lễ	5	5	5	15	3	4	3	10	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	0	60,0%
37	Xã Nhân Lễ	4	4	4	12	2	2	2	6	1	0	1	1	0	1	1	1	2	4	8	66,7%
38	Xã Nhân Lễ	5	5	6	16	5	5	5	15	1	1	2	1	1	2	1	2	3	7	9	56,3%
39	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	2	3	1	2	3	1	2	3	9	0	0,0%
40	Xã Nhân Lễ	5	5	5	15	5	5	4	14	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	9	60,0%
41	Xã Nhân Lễ	7	7	7	21	6	7	7	20	1	2	3	1	2	3	1	2	3	9	12	57,1%
42	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	2	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
43	Xã Nhân Lễ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%

Stt	Xã, phường	Số trường trước sắp xếp (7/2025)				Số trường hiện tại sau khi sắp xếp theo Kế hoạch 167/KH-UBND (7/2026)				Dự kiến kết quả sau khi tiếp tục sắp xếp											
		Mầm non	Tiểu học	THCS và liên cấp	Tổng	Mầm non	Tiểu học	THCS và liên cấp	Tổng	Mầm non			Tiểu học			Trung học cơ sở			Tổng số trường còn lại sau sắp xếp	Tổng số đầu mỗi giảm	Tỉ lệ giảm
										Số trường cơ bản sau sắp xếp	mức điều chỉnh số trường tăng thêm	Số trường sau sắp xếp đã điều chỉnh	Số trường cơ bản sau sắp xếp	mức điều chỉnh số trường tăng thêm	Số trường sau sắp xếp đã điều chỉnh	Số trường cơ bản sau sắp xếp	mức điều chỉnh số trường tăng thêm	Số trường sau sắp xếp đã điều chỉnh			
44	Xã Hải Xuân	5	5	5	15	5	5	5	15	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	9	60,0%
45	Xã Hải Thịnh	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	0	1	5	4	44,4%
46	Xã Giao Minh	3	3	3	9	2	3	3	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
47	Xã Giao Hòa	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
48	Xã Giao Thủy	4	4	5	13	4	4	4	12	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	7	53,8%
49	Xã Giao Hưng	3	4	3	10	3	4	3	10	1	0	1	1	1	2	1	0	1	4	6	60,0%
50	Xã Giao Bình	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
51	Xã Giao Ninh	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	1	2	1	1	2	5	4	44,4%
52	Xã Đông Thịnh	4	4	4	12	4	3	2	9	1	1	2	1	0	1	1	0	1	4	8	66,7%
53	Xã Nghĩa Hưng	4	4	5	13	4	4	5	13	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	7	53,8%
54	Xã Nghĩa Sơn	2	2	2	6	2	2	2	6	1	0	1	1	1	2	1	0	1	4	2	33,3%
55	Xã Hồng "hong	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
56	Xã Quý Nhất	5	5	5	15	5	5	2	12	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	9	60,0%
57	Xã Nghĩa Lâm	3	3	3	9	3	3	2	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
58	Xã Rang Đông	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
59	Xã Gia Viên	4	4	4	12	3	3	4	10	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	6	50,0%
60	Xã Đại Hoàng	4	4	4	12	3	1	4	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	9	75,0%
61	Xã Gia Hưng	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
62	Xã Gia Văn	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	1	2	1	1	2	5	4	44,4%
63	Xã Nho _uan	5	4	5	14	4	4	4	12	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	8	57,1%
64	Xã Gia Lâm	3	3	3	9	3	2	3	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
65	Xã Gia Tường	3	3	3	9	3	3	2	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
66	Xã Phú Sơn	3	3	3	9	2	3	2	7	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
67	Xã Thanh Sơn	4	4	4	12	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	9	75,0%
68	Xã Quỳnh Lưu	2	2	2	6	2	2	2	6	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	3	50,0%
69	Xã Yên Khánh	5	5	4	14	5	5	4	14	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	8	57,1%
70	Xã Khánh Thiện	4	4	4	12	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	9	75,0%
71	Xã Khánh Hội	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
72	Xã Khánh Tr _ng	3	4	3	10	2	4	2	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	7	70,0%
73	Xã Yên Mô	6	5	5	16	6	5	4	15	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	10	62,5%
74	Xã Yên Tử	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
75	Xã Đông Thái	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	0	1	1	0	1	4	5	55,6%
76	Xã Phát Diệm	4	4	5	13	4	4	4	12	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	7	53,8%
77	Xã Lai Thành	3	4	3	10	2	3	3	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	7	70,0%
78	Xã Định Hóa	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
79	Xã Bình Minh	4	5	4	13	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	7	53,8%
80	Phường Du, Tiên	4	4	5	13	4	4	5	13	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	7	53,8%
81	Phường Du, Tân	3	4	2	9	2	3	2	7	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
82	Phường Đông Văn	3	4	3	10	3	4	3	10	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	4	40,0%
83	Phường Du, Hà	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	1	2	1	1	2	5	4	44,4%
84	Phường Tĩn Sơn	4	3	3	10	4	3	3	10	1	1	2	1	0	1	1	0	1	4	6	60,0%
85	Phường L: Hộ	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
86	Phường Nguyễn Uy	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	0	1	1	0	1	4	5	55,6%
87	Phường L, Thương Kiệt	3	3	3	9	2	2	3	7	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
88	Phường Kim Thanh	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	0	1	5	4	44,4%
89	Phường Kim Bảng	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	1	2	4	5	55,6%
90	Phường Hà N: m	5	5	4	14	3	4	3	10	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	11	78,6%
91	Phường Ph: ần	3	4	3	10	3	4	3	10	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	4	40,0%

Stt	Xã, phường	Số trường trước sắp xếp (7/2025)				Số trường hiện tại sau khi sắp xếp theo Kế hoạch 167/KH-UBND (7/2026)				Dự kiến kết quả sau khi tiếp tục sắp xếp											
		Mầm non	Tiểu học	THCS và liên cấp	Tổng	Mầm non	Tiểu học	THCS và liên cấp	Tổng	Mầm non			Tiểu học			Trung học cơ sở			Tổng số trường còn lại sau sắp xếp	Tổng số đầu mỗi giảm	Tỉ lệ giảm
										Số trường cơ bản sau sắp xếp	mức điều chỉnh số trường tăng thêm	Số trường sau sắp xếp đã điều chỉnh	Số trường cơ bản sau sắp xếp	mức điều chỉnh số trường tăng thêm	Số trường sau sắp xếp đã điều chỉnh	Số trường cơ bản sau sắp xếp	mức điều chỉnh số trường tăng thêm	Số trường sau sắp xếp đã điều chỉnh			
92	Phường Châu Sơn	3	4	3	10	3	4	3	10	1	0	1	1	1	2	1	1	2	5	5	50,0%
93	Phường Phú Lý	7	7	6	20	7	7	6	20	1	2	3	1	2	3	1	2	3	9	11	55,0%
94	Phường Liêm Tuyền	4	4	4	12	3	4	3	10	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	9	75,0%
95	Phường Thiên Trường	3	3	3	9	3	3	2	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
96	Phường Đồng A	3	4	3	10	3	4	3	10	1	0	1	1	1	2	1	0	1	4	6	60,0%
97	Phường Vị Khê	4	4	4	12	3	3	4	10	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	6	50,0%
98	Phường Thành Nam	2	2	2	6	2	2	2	6	1	0	1	1	0	1	1	1	2	4	2	33,3%
99	Phường Trường Thi	6	6	5	17	5	6	4	15	1	2	3	1	2	3	1	2	3	9	8	47,1%
100	Phường Hồng Quang	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
101	Phường Mỹ Lộc	6	6	5	17	5	5	4	14	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	11	64,7%
102	Phường Tây Hoa Lư	6	6	6	18	6	6	5	17	1	1	2	1	1	2	1	2	3	7	11	61,1%
103	Phường Nam Hoa Lư	6	6	6	18	5	5	5	15	1	2	3	1	2	3	1	2	3	9	9	50,0%
104	Phường Đồng Hòa Lư	4	4	4	12	4	4	4	12	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	6	50,0%
105	Phường Tam Điệp	3	2	3	8	3	2	3	8	1	0	1	1	1	2	1	1	2	5	3	37,5%
106	Phường Yên Sơn	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
107	Phường Trung Sơn	3	3	3	9	3	3	3	9	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	3	33,3%
108	Phường Yên Thắng	4	3	4	11	4	3	3	10	1	1	2	1	1	2	1	1	2	6	5	45,5%
Đối với 02 phường lớn																					
109	Phường Nam Định	18	17	12	47	12	15	11	38	1	4	5	1	4	5	1	4	5	15	32	68,1%
110	Phường Hoa Lư	16	15	13	44	14	14	12	40	1	4	5	1	4	5	1	4	5	15	29	65,9%
Đối với 19 xã phường có diện tích, dân số dưới chuẩn																					
1	Xã Liêm Hà	3	3	3	9	3	3	2	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
2	Xã Lý Nhân	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
3	Xã Vĩnh Trụ	4	4	4	12	4	4	4	12	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	9	75,0%
4	Xã Nam Trực	3	3	3	9	3	2	3	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
5	Xã Cổ Lễ	3	3	4	10	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	7	70,0%
6	Xã Trực Ninh	3	3	3	9	3	0	3	6	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
7	Xã Quang Hưng	3	3	3	9	3	3	2	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
8	Xã Giao 'húc	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
9	Xã Gia Phong	3	2	3	8	1	1	1	3	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	5	62,5%
10	Xã Gia Trần	3	3	3	9	3	2	2	7	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
11	Xã Cúc Phương	2	2	2	6	2	2	2	6	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	3	50,0%
12	Xã Phú Long	2	2	2	6	2	2	2	6	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	3	50,0%
13	Xã Khánh Nhạc	2	3	2	7	2	3	2	7	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	4	57,1%
14	Xã Yên Mạc	3	3	3	9	3	2	3	8	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
15	Xã Chát Bình	3	2	4	9	2	1	2	5	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
16	Xã Kim Sơn	3	3	3	9	1	1	1	3	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
17	Xã Quang Thiện	3	3	3	9	3	3	3	9	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
18	Xã Kim Đồng	2	2	2	6	2	2	1	5	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	3	50,0%
19	Phường Tam Chúc	3	3	3	9	2	3	1	6	1	0	1	1	0	1	1	0	1	3	6	66,7%
Tổng		485	485	479	1449	439	437	422	1298	129	72	201	129	84	213	129	79	208	622	827	57,1%